

Số: ~~1732~~ /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày ~~20~~ tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Kế hoạch hoạt động và ngân sách chi tiết năm 2016 của Ban quản lý Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ - ADB ngày 08/3/2016 của Giám đốc Ban quản lý dự án Trung ương về việc phê duyệt chỉ tiêu và ngân sách năm 2016 cho Ban quản lý Dự án ADB tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thanh Hóa về việc kiện toàn Ban quản lý Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (ADB)” tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Ban quản lý Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 12/TTr-ADB ngày 13/4/2016 về việc Kế hoạch hoạt động và ngân sách chi tiết của BQL Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này kế hoạch hoạt động và ngân sách chi tiết năm 2016 của Ban quản lý Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa sử dụng vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa.

2. Tên tổ chức hỗ trợ vốn vay: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

3. Chủ dự án các hợp phần thực hiện tại tỉnh: Ban quản lý dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa.

4. Nội dung kế hoạch hoạt động năm 2016:

4.1. Nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý ở cấp trung ương, tỉnh, huyện.

4.2. Nâng cao năng lực trong cung cấp dịch vụ chất lượng, thuận tiện cho những người có nguy cơ lây nhiễm HIV.

4.3. Tăng cường tiếp cận dịch vụ phòng chống HIV cho những nhóm đối tượng đích ở các cộng đồng, khu vực biên giới.

4.4. Thiết lập các cơ chế khu vực hiệu quả, bền vững.

(Chi tiết kế hoạch hoạt động tại Phụ lục 1).

5. Ngân sách thực hiện kế hoạch hoạt động năm 2016.

Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Tổng số vốn thực hiện: 2.814.085.444 VNĐ. *(bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười bốn triệu, không trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng).*

(chi tiết tại Phụ lục 2)

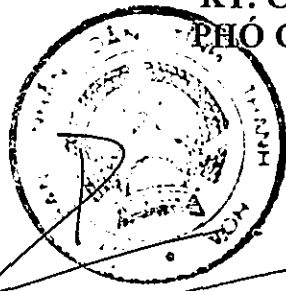
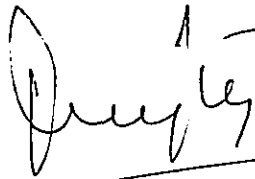
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Sở Y tế chỉ đạo Ban quản lý dự án, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh phối hợp với Ban quản lý Dự án Trung ương tổ chức triển khai thực hiện dự án hiệu quả, đúng quy định, đạt mục tiêu đề ra. Định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện dự án, báo cáo Ban quản lý dự án Trung ương và UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Sở Ngoại vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án “Nâng cao năng lực phòng, chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các sở, ban, ngành và địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Ban QLDA TW;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 


Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016
DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS
KHU VỰC TIỂU VÙNG MIỀN BẮC MỞ RỘNG TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 20 / 5 / 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Kết quả đầu ra
Đầu ra 1: Nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý ở cấp trung ương, tỉnh, huyện		
1.1	Tăng cường năng lực thực hiện và quản lý các chương trình chuyên môn trong phòng chống HIV/AIDS	
1.1.1	Đánh giá nhu cầu đào tạo	Thực hiện theo hướng dẫn của BQLDA Trung ương
1.2.2	Tập huấn cho cán bộ GS&ĐG ở trung ương, tỉnh, huyện (tập huấn hệ thống báo cáo định kỳ quốc gia)	Tối thiểu 65 cán bộ giám sát và đánh giá của 17 huyện dự án được tập huấn về báo cáo số liệu, sử dụng và phân tích số liệu để cải thiện khả năng giám sát tình hình dịch
1.3	Quản lý dự án	
1.3.1	Tổ chức hội thảo hàng năm về lập kế hoạch, giám sát, đánh giá	
(ii)	Tuyển tỉnh: Tổ chức hội thảo hàng năm về lập kế hoạch, giám sát, đánh giá ở tỉnh, huyện	01 hội thảo về lập kế hoạch và quản lý dự án do BQLDA tỉnh thực hiện
1.3.4	Quản lý dự án (giám sát/hỗ trợ cho VAAC/các tỉnh)	
(ii)	Giám sát/hỗ trợ (tỉnh và huyện)	Báo cáo và biên bản kiểm tra giám sát về một trong các nội dung: - Giám sát hoạt động dự án - Giám sát hoạt động PC HIV/AIDS chương trình mục tiêu quốc gia tại các huyện
Đầu ra 2: Nâng cao năng lực trong cung cấp dịch vụ chất lượng, thuận tiện cho những người có nguy cơ lây nhiễm HIV		
2.4	Nâng cao chất lượng dịch vụ và độ phù bằng cách phối hợp với cơ sở tư nhân và các tổ chức phi chính phủ cung cấp dịch vụ cho nhóm quần thể có nguy cơ	
2.4.1	Đào tạo cho người hành nghề y tế tư nhân về dự phòng và chăm sóc HIV, STI	Ít nhất 30 cán bộ y tế tư nhân được đào tạo về dự phòng HIV, điều trị và chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS
Đầu ra 3: Tăng cường tiếp cận dịch vụ phòng chống HIV cho những nhóm đối tượng đích ở các cộng đồng, khu vực biên giới		
3.3.2	Hỗ trợ/tổ chức các sự kiện tại cộng đồng ở các huyện vùng biên nhằm phổ biến thông tin	Lựa chọn huyện Bá Thước để tổ chức sự kiện truyền thông PC HIV/AIDS
3.4.3	Tổ chức khóa đào tạo lại 1 tuần cho toàn bộ các NVYTĐB	Ít nhất 300 nhân viên y tế thôn bản được tập huấn về phòng, chống HIV/AIDS trong năm

Mã hoạt động	Nội dung hoạt động	Kết quả đầu ra
Đầu ra 4: Thiết lập các cơ chế khu vực hiệu quả, bền vững		
4.1.3	Tổ chức hội nghị hàng năm ở 3 cấp tỉnh Sơn La – HuaPhanh- Thanh Hóa tại Thanh Hóa	Tổ chức 01 Hội nghị chia sẻ kinh nghiệm phòng, chống HIV/AIDS khu vực biên giới và qua biên giới Việt-Lào. Mời đại biểu của tỉnh Huaphan-Lào, tỉnh Sơn La tham dự Hội nghị tổ chức tại Thành phố Thanh Hóa.
4.2.2	Thực hiện hoạt động thí điểm mở rộng địa bàn, cung cấp dịch vụ chung giữa hai nước đối với các nhóm đối tượng di trú, di biến động.	
(i)	Thực hiện hoạt động thí điểm mở rộng địa bàn, cung cấp dịch vụ chung giữa hai nước đối với các nhóm đối tượng di trú, di biến động.	- Tổng kết hoạt động triển khai mô hình thí điểm về phòng, chống HIV/AIDS tại khu vực biên giới và qua biên giới. - Tiếp tục triển khai mô hình thí điểm về phòng, chống HIV/AIDS tại khu vực biên giới và qua biên giới.

Phụ lục 2
DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VAY
THUỘC DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS KHU VỰC TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG
TỈNH THANH HÓA NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số: 1732 /QĐ-UBND ngày 20 /5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
A	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CHO 17 HUYỆN DỰ ÁN						15,719,885,444
1.1.1	Đánh giá chuẩn năng lực cán bộ (Chi theo hướng dẫn của Ban quản lý dự án Trung ương)	Đợt	1	1	1	21,884,000	21,884,000
1.2.2	TẬP HUẤN CHO CÁN BỘ GIÁM SÁT VÀ THEO DÕI Ở TUYẾN TỈNH, HUYỆN VỀ THÔNG TƯ 09/2012/TT-BYT NGÀY VÀ THÔNG TƯ 03/2015/TT-BYT NGÀY 16/3/2015 CỦA BỘ Y TẾ						116,313,460
	<i>Đối tượng tập huấn: 65 người bao gồm 51 cán bộ chuyên trách HIV/AIDS và cán bộ lập kế hoạch của 17 huyện dự án và 8 cán bộ làm báo cáo của 4 đơn vị tuyến tỉnh; 3 cán bộ chỉ đạo tuyến của TTPC HIV/AIDS. Thời gian: 3 ngày trong quý 2/2016 tổ chức tại Thành phố Thanh Hóa</i>						
1	<i>Lớp thứ nhất: Tổ chức tại TP Thanh Hóa, thời gian 03 ngày, tổng: 38; giảng viên: 02; BTC: 03 người và 33 học viên: 3 người/1 huyện (9 huyện: Sầm Sơn, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Nông Cống, Hậu Lộc, Hà Trung, Triệu Sơn) và 06 cán bộ chỉ đạo tuyến của TT PC HIV/AIDS. Dự kiến tổ chức vào Tháng 6- Tháng 7/2016.</i>						49,150,000
1	Tiền ăn cho ban tổ chức, giảng viên	lớp/người/ngày	1	5	4	150,000	3,000,000
2	Tiền ăn cho người tham dự	người/ngày	1	33	3	150,000	14,850,000
3	Tiền ngủ (4 huyện trên 30 km: NC, HL, HT, TRS: 3*4=12)	người/đêm	1	12	2	250,000	6,000,000
4	Tiền giải khát	người/ngày	1	38	3	50,000	5,700,000
5	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	người/buổi	1	2	3	500,000	3,000,000
6	Pho to tài liệu	Bộ	1	36	1	50,000	1,800,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
7	Văn phòng phẩm	Bộ	1	36	1	50,000	1,800,000
8	Thuê hội trường (bao gồm âm thanh, trang trí, máy chiếu, màn chiếu...)	Hội trường	1	1	3	4,000,000	12,000,000
9	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn		1	1	1	1,000,000	1,000,000
2	<i>Lớp thứ hai: Tổ chức tại TP Thanh Hóa, thời gian 03 ngày, Tổng: 37: 2 giảng viên, 3 ban tổ chức và 32 học viên: 3 người/1 huyện (8 đơn vị gồm: Thường Xuân, Bá Thước, Mường Lát, Quan Hóa, Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, Thọ Xuân, Bim Sơn, và 8 người ở 04 đơn vị tuyển tỉnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện phụ sản, TTCSSK SS tỉnh, Bệnh viện phổi tỉnh....) (Dự kiến tổ chức vào Tháng 6- Tháng 7/2016</i>						67,163,460
1	Tiền ăn cho ban tổ chức, giảng viên	lớp/người/ngày	1	5	4	150,000	3,000,000
2	Tiền ăn cho người tham dự trên 30 km: 8 đơn vị thêm 1 ngày đi	người/ngày	1	24	4	150,000	14,400,000
	Tiền ăn cho người tham dự dưới 30 km: 4 đơn vị tuyển tỉnh	người/ngày	1	8	3	150,000	3,600,000
3	Tiền ở (8 huyện >30 km = 8*3=24)	người/ngày	1	24	3	250,000	18,000,000
4	Tiền giải khát	người/ngày	1	37	3	50,000	5,550,000
5	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	người/buổi	1	2	3	500,000	3,000,000
6	Pho to tài liệu	Bộ	1	35	1	50,000	1,750,000
7	Văn phòng phẩm	Bộ	1	35	1	50,000	1,750,000
8	Thuê hội trường (bao gồm âm thanh, trang trí, máy chiếu, màn chiếu...)	Hội trường	1	1	3	4,000,000	12,000,000
9	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn		1	1	1	1,000,000	1,000,000
	Chi tiền đi lại 2 lớp (vé xe công cộng hoặc tính khoán theo km....)						3,113,460

Mã HD	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
1.3.1 (ii)	TỔ CHỨC HỘI THẢO VỀ LẬP KẾ HOẠCH VÀ XÂY DỰNG CƠ CHẾ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN						354,170,656
	Hội nghị xây dựng kế hoạch, giám sát đánh giá dự án tại tỉnh. Tổ chức tại TP Thanh Hóa, thời gian 03 ngày, tổng số đại biểu: 185 người, trong đó: Đại biểu tỉnh 20, huyện, xã: 157 người, BTC: 06 người, Báo cáo viên: 02 người.						
1	Tiền ăn và tiêu vật cho báo cáo viên và ban tổ chức	người/ngày	1	8	4	150,000	4,800,000
2	Tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu tuyến tỉnh	người/ngày	1	20	3	150,000	9,000,000
3	Tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu tuyến huyện trên 30 km (13 huyện) (9 người/1 huyện/13 huyện)	huyện/người/ngày	12	9	4	150,000	64,800,000
4	Tiền ngủ cho đại biểu tuyến huyện trên 30 km	huyện/người/ngày	12	9	4	250,000	108,000,000
	Tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu huyện Quan Sơn	huyện/người/ngày	1	4	4	150,000	2,400,000
	Tiền ngủ cho đại biểu huyện Quan Sơn	huyện/người/ngày	1	4	4	250,000	4,000,000
5	Tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu tuyến huyện dưới 30 km (5 huyện) (9 người/1 huyện/5 huyện)	huyện/người/ngày	5	9	3	150,000	20,250,000
7	Tiền giải khát	người/ngày	1	185	3	50,000	27,750,000
8	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	người/buổi	1	2	3	500,000	3,000,000
9	Pho to tài liệu	Bộ	1	155	1	50,000	7,750,000
10	Văn phòng phẩm	Bộ	1	155	1	41,000	6,355,000
11	Thuê hội trường (bao gồm âm thanh, ánh sáng, trang trí, máy chiếu, màn chiếu).	Hội trường	1	1	3	7,000,000	21,000,000
12	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn	Bộ	1	1	1	1,500,000	1,500,000
13	Chi khác				1		165,656

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
14	Thanh toán đi lại thuê xe chở các huyện tham dự Hội nghị						
	Huyện Quan Sơn (320 km)	2 lượt đi về	1	1	1	5,400,000	5,400,000
	Huyện Mường Lát (600 km)	2 lượt đi về	1	1	1	7,000,000	7,000,000
	Huyện Quan Hóa (350 km)	2 lượt đi về	1	1	1	5,400,000	5,400,000
	Huyện Bá Thước (330 km)	2 lượt đi về	1	1	1	5,000,000	5,000,000
	Huyện Ngọc Lặc (200 km)	2 lượt đi về	1	1	1	4,600,000	4,600,000
	Huyện Thọ Xuân (150 km)	2 lượt đi về	1	1	1	4,000,000	4,000,000
	Huyện Tĩnh Gia (150 km)	2 lượt đi về	1	1	1	4,000,000	4,000,000
	Huyện Bim Sơn (150 km)	2 lượt đi về	1	1	1	4,000,000	4,000,000
	Huyện Thường Xuân (200 km)	2 lượt đi về	1	1	1	4,600,000	4,600,000
	Huyện Triệu Sơn (100 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,600,000	3,600,000
	Huyện Nông Cống (100 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,600,000	3,600,000
	Huyện Hậu Lộc (100 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,600,000	3,600,000
	Huyện Hà Trung (100 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,600,000	3,600,000
	Huyện Quảng Xương (40 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,000,000	3,000,000
	Huyện Thiệu Hóa (50 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,000,000	3,000,000
	Huyện Đông Sơn (40 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,000,000	3,000,000
	Huyện Hoằng Hóa (50 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,000,000	3,000,000
	Thị xã Sầm Sơn (40 km)	2 lượt đi về	1	1	1	3,000,000	3,000,000
1.3.4 (ii)	GIÁM SÁT HỖ TRỢ KỸ THUẬT						232,517,500
	17 huyện dự án; 5 huyện < 30 km: Đông Sơn (20 km), Sầm Sơn (20 km), Quảng Xương (20 km), Hoằng Hóa (25 km), Thiệu Hóa (25 km); 12 huyện > 30 km: Mường Lát (270 km), Bá Thước (140 km), Quan Hóa (150 km), Ngọc Lặc (75 km), Thọ Xuân (50 km), Tĩnh Gia (50 km), Bim Sơn (50 km), Thường Xuân (75 km), Triệu Sơn (35 km), Nông Cống (35 km), Hậu Lộc (40 km), Hà Trung (40 km)						
I	<i>Giám sát quý II, Quý III/2016 và giám sát đột xuất tại 17 huyện, giám sát 3 ngày, ngủ 3 đêm đối với huyện trên 70km, ngủ 2 đêm đối với huyện trên 30 km; 2 ngày, không ngủ đêm đối với huyện dưới 30 km</i>						<i>130,600,000</i>
1	Công tác phí cho cán bộ đi giám sát các huyện >30 km: 12 huyện: 4 người/1 huyện * 3 ngày/1 huyện	huyện/người/ngày	12	4	6	150,000	43,200,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
2	Tiền ngủ lại cho cán bộ đi giám sát các huyện >30km: 7 huyện: 4 người/1 huyện * 2 đêm ngủ/1 huyện	huyện/người/đêm	7	4	4	200,000	22,400,000
3	Tiền ngủ lại cho cán bộ đi giám sát các huyện 70km: 5 huyện: 4 người/1 huyện * 3 đêm ngủ/1 huyện	huyện/người/đêm	5	4	6	200,000	24,000,000
4	Công tác phí không ngủ lại cho cán bộ đi giám sát 5 huyện < 30 km: 4 người/1 huyện/5 huyện	huyện/người/ngày	5	4	4	150,000	12,000,000
5	Thuê xe và thanh toán xăng đi giám sát cho các đoàn giám sát (Theo định mức thuê xe và thanh toán xăng theo km thực tế đến huyện)						29,000,000
II	Quý IV: Tháng 11- Tháng 12/2016 và giám sát đột xuất tại 17 huyện, giám sát 3 ngày, ngủ 3 đêm đối với huyện trên 70 km, ngủ 2 đêm đối với huyện trên 30 km; 2 ngày, không ngủ đêm đối với huyện dưới 30 km						101,917,500
1	Công tác phí cho cán bộ đi giám sát các huyện >30 km: 12 huyện: 4 người/1 huyện * 3 ngày/1 huyện	huyện/người/ngày	12	4	3	150,000	21,600,000
2	Tiền ngủ lại cho cán bộ đi giám sát các huyện >30km: 7 huyện: 4 người/1 huyện * 2 đêm ngủ/1 huyện	huyện/người/đêm	7	4	4	200,000	22,400,000
3	Tiền ngủ lại cho cán bộ đi giám sát các huyện 70km: 5 huyện: 4 người/1 huyện * 3 đêm ngủ/1 huyện	huyện/người/đêm	5	4	6	200,000	24,000,000
4	Công tác phí không ngủ lại cho cán bộ đi giám sát 5 huyện < 30 km: 4 người/1 huyện/5 huyện	huyện/người/ngày	5	4	2	150,000	6,000,000
5	Thuê xe và thanh toán xăng cho các đoàn giám sát (Theo định mức thuê xe và thanh toán xăng theo km thực tế đến huyện, xã..)						27,917,500
2.4.1	ĐÀO TẠO CHO NGƯỜI HÀNH NGHỀ TƯ NHÂN VỀ DỰ PHÒNG VÀ CHĂM SÓC HIV, STI TẠI TỈNH						43,768,000
	<i>Tổ chức tại TP Thanh Hóa, thời gian 03 ngày, tổng: 38 người; học viên 34: 2 cán bộ/1 đơn vị y tế tư nhân; BTC: 02 người; GV: 02 người. Dự kiến tổ chức vào Tháng 7- Tháng 8/2016.</i>						
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, giảng viên	người/ngày	1	4	3	150,000	1,800,000
2	Tiền ăn và tiêu vật cho học viên dưới 30 km	người/ngày	1	18	2	150,000	5,400,000

[illegible]

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Tổ chức 11 lớp tập huấn tại TP Thanh Hóa cho 11 huyện cho 180 học viên, thời gian 04 ngày/1 lớp, 30 học viên/1 lớp/1 huyện: Bá Thước, Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Bìm Sơn, Thọ Xuân, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Thiệu Hóa, Sầm Sơn và Đông Sơn. Dự kiến tổ chức vào Quý 3/2016						553,580,000
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, giảng viên	lớp/người/ngày	6	4	5	150,000	18,000,000
2	Tiền ăn và tiêu vật cho người tham dự (thêm 01 ngày đi)	lớp/người/ngày	6	30	5	150,000	135,000,000
3	Tiền ở cho người tham dự >30 km (thêm 01 đêm ngủ)	lớp/người/ngày	6	30	4	250,000	180,000,000
5	Tiền giải khát	lớp/người/ngày	6	34	4	50,000	40,800,000
6	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	lớp/ngày	6	1	4	1,000,000	24,000,000
8	Pho to tài liệu	Bộ	6	34	1	50,000	10,200,000
9	Văn phòng phẩm	Bộ	6	34	1	45,000	9,180,000
10	Thuê hội trường (bao gồm âm thanh, ánh sáng, màn chiếu)	Hội trường	6	1	4	4,000,000	96,000,000
11	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn		6	1	1	1,000,000	6,000,000
12	Hỗ trợ tiền thuê xe đi lại 2 chiều: đi và về cho các huyện tập huấn (mỗi huyện 1 xe 35 chỗ)						
	Huyện Bá Thước (280 km)	Lượt	2	1	1	3,800,000	7,600,000
	Huyện Ngọc Lặc (150 km)	Lượt	2	1	1	3,000,000	6,000,000
	Huyện Thọ Xuân (100 km)	Lượt	2	1	1	2,800,000	5,600,000
	Huyện Tĩnh Gia (100 km)	Lượt	2	1	1	2,800,000	5,600,000
	Thị xã Bìm Sơn (100 km)	Lượt	2	1	1		5,600,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
						2,800,000	
	Huyện Triệu Sơn (70 km)	Lượt	2	1	1	2,000,000	4,000,000
	Tổ chức 5 lớp tập huấn tại TP. Thanh Hóa cho 5 huyện dưới 30 km cho 150 học viên, thời gian 04 ngày/1 lớp, 30 học viên/1 lớp/1 huyện cho 5 huyện: Hoằng Hóa, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương. Dự kiến tổ chức vào Quý 3/2016						283,483,000
1	Tiền ăn và tiêu vật ban tổ chức, giảng viên	lớp/người/ngày	5	4	5	150,000	15,000,000
2	Tiền ăn và tiêu vật cho người tham dự	lớp/người/ngày	5	30	4	150,000	90,000,000
3	Tiền giải khát	lớp/người/ngày	5	34	4	50,000	34,000,000
4	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	lớp/ngày	5	1	4	1,000,000	20,000,000
5	Pho to tài liệu	Bộ	5	34	1	50,000	8,500,000
6	Văn phòng phẩm	Bộ	5	34	1	45,000	7,650,000
7	Thuê hội trường (bao gồm âm thanh, ánh sáng, màn chiếu)	Hội trường	5	1	4	4,000,000	80,000,000
8	Banner hội thảo, hội nghị, tập huấn		5	1	1	1,000,000	5,000,000
9	Hỗ trợ tiền thuê xe đi lại 2 chiều: đi và về/ 1 ngày* 4 ngày tập huấn cho 05 huyện dưới 30 km không ngủ lại đêm (1 xe 35 chỗ/1 huyện)						
	Huyện Quảng Xương (40 km)	Lượt	4	1	1	1,100,000	4,400,000
	Huyện Thiệu Hóa (50 km)	Lượt	4	1	1	1,200,000	4,800,000
	Huyện Đông Sơn (40 km)	Lượt	4	1	1	1,100,000	4,400,000
	Huyện Hoằng Hóa (50 km)	Lượt	4	1	1	1,200,000	4,800,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Thị xã Sầm Sơn (40 km)	Lượt	4	1	1	1,200,000	4,800,000
	Chi phí phát sinh						133,000
4.1.3	TỔ CHỨC HỘI NGHỊ CÁC CẤP TỈNH BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO TẠI THANH HÓA						82,065,000
	<i>Tổ chức 01 Hội nghị điều phối PC HIV/AIDS khu vực biên giới và qua biên giới cho 3 tỉnh Huaphan-Lào, Sơn La và Thanh Hóa tại Thành phố Thanh Hóa. Số lượng đại biểu: 51 người gồm Lãnh đạo SYT, các ban ngành, BQLDA tỉnh, Trung tâm PC HIV/AIDS và các huyện giáp biên. Dự kiến tổ chức Quý 3/2016. Dự án Thanh Hóa mời đại biểu của tỉnh Huaphan-Lào (15 người), đại biểu tỉnh Sơn La (15 người), Dự án TW..</i>						
	<i>Kinh phí cho đại biểu Dự án Trung ương: Dự án TW xây dựng</i>						
	<i>Kinh phí cho đại biểu tỉnh Huaphan-Lào: Tỉnh Huaphan xây dựng (15 người)</i>						
	<i>Kinh phí cho đại biểu tỉnh Sơn La: Đơn vị Sơn La xây dựng (15 người)</i>						
	Chi tiền ăn						
	Ban tổ chức, báo cáo viên	Người/ ngày	1	5	2	150,000	1,500,000
	Đại biểu tuyên tỉnh, 2 CLB Methadone <30 km	Người/ ngày	1	20	1	150,000	3,000,000
	Đại biểu 3 huyện triển khai mô hình ML, QS, THX (1 ngày đi trước và 1 ngày về: 4 người/1 huyện/4 huyện)	Huyện/người/ ngày	3	4	3	150,000	5,400,000
	Đại biểu 3 xã triển khai mô hình Bát Mọt, Tén Tẩn, Na Mèo (1 ngày đi trước xuống huyện để đi cùng và 2 ngày đi về:	Xã/người/ ngày	3	3	4	150,000	5,400,000
	Đại biểu tuyến xã (cửa khẩu Na Mèo)	Người/ ngày	1	2	4	150,000	1,200,000
	Đại biểu CLB Methadone (3 huyện >30km: THX, HT, QH (3 người/1 huyện	Huyện/người/ ngày	3	3	2	150,000	2,700,000
	Chi tiền ngủ						0
	Tiền ngủ đại biểu tuyến huyện (2 đêm ngủ)	Huyện/ người/ ngày	3	4	2	250,000	6,000,000
	Tiền ngủ đại biểu tuyến xã (1 đêm ngủ tại huyện)	Xã/ Người/ ngày	3	3	1	200,000	1,800,000
	Tiền ngủ đại biểu tuyến xã (2 đêm ngủ tại tỉnh)	Xã/ Người/ ngày	3	3	2	250,000	4,500,000
	Tiền ngủ cho đại biểu cửa khẩu Na Mèo (1 đêm ngủ tại huyện)	Xã/ Người/ ngày	1	2	1	200,000	400,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Tiền ngủ cho đại biểu cửa khẩu Nà Mèo (2 đêm ngủ tại tỉnh)	Xã/ Người/ ngày	1	2	2	250,000	1,000,000
	Tiền ngủ đại biểu CLB Methadone	Huyện/người/ ngày	3	3	1	250,000	2,250,000
	Chi phí khác						0
	Báo cáo viên	Người/ ngày	1	1	1	1,000,000	1,000,000
	VPP	HN/bộ	1	60	1	50,000	3,000,000
	Tài liệu	HN/bộ	1	60	1	50,000	3,000,000
	Giải khát (cả đại biểu TW, Lào, Sơn La...)	HN/người	1	64	1	50,000	3,200,000
	Thuê hội trường, âm thanh, ánh sáng	Hội trường	1	1	1	5,000,000	5,000,000
	Banner (Tít chữ) hội trường	Bộ	1	1	1	1,500,000	1,500,000
	Chi phiên dịch từ Tiếng Việt sang tiếng Lào (dịch nói, dịch văn bản)		1	1	1	3,500,000	3,500,000
	Tổng chi phí đi lại 3 huyện						
	Huyện Quan Sơn: Thanh toán thuê xe cho huyện Quan Sơn 1 xe 12 chỗ 3 ngày * 2.800.000đ/1 ngày	Ngày	1	1	3	2,800,000	8,400,000
	Huyện Mường Lát: Thanh toán thuê xe cho huyện ML 1 xe 12 chỗ 3 ngày * 3.000.000đ/1 ngày	Ngày	1	1	3	3,000,000	9,000,000
	Huyện Thường Xuân: Thanh toán thuê xe cho huyện THX 1 xe 12 chỗ 3 ngày * 2.400.000đ/1 ngày	Ngày	1	1	3	2,400,000	7,200,000
	Thanh toán xăng xe cho 5 huyện triển khai Mô hình CLB MMT (110 lít)	Lít	110	1	1	19,000	2,090,000
	Chi khác						25,000
B	HOẠT ĐỘNG CỦA MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM KHU VỰC BIÊN GIỚI						1,094,200,000
9	9.1. MÔ HÌNH 1: TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG: Duy trì 03 Mô hình ở 3 xã Na Mèo huyện Quan Sơn, Tén Tàn huyện Mường Lát và Bát Mọt huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa đã triển khai từ Tháng 9 năm 2015						548,351,000
	Thành lập BCĐ Mô hình tuyến huyện, xã, các nhóm nông cốt (đã thực hiện năm 2015 tại 3 xã)						
	Tăng cường sự đồng thuận, ủng hộ tham gia thực hiện Mô hình (đã tổ chức HN đồng thuận năm 2015 tại 3 xã)						

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông PC HIV/AIDS cho những người tham gia thực hiện Mô hình						
9.1.1	Tổ chức tập huấn tại xã cho thành viên các Nhóm nông cốt, BQL mô hình tuyến xã về công tác tiếp cận khách hàng có nguy cơ cao chuyển gửi đến dịch vụ xét nghiệm HIV, tư vấn xét nghiệm lưu động, điều trị ARV.. (3 lớp mỗi lớp 35 người 2 ngày/1 lớp gồm 5 người/1 nhóm nông cốt/6 nhóm/ xã * 3 xã và thành viên Ban quản lý mô hình tuyến xã....)						101,982,000
	Chi tiền ăn						
	Giảng viên đến từ tuyến tỉnh (thêm 01 ngày đi đường cho đến trước và về sau Hội nghị)	Người/ Ngày	1	2	3	150,000	900,000
	Đại biểu đến từ tuyến huyện	Người/ Ngày	1	2	2	150,000	600,000
	Ban tổ chức (Nhóm nông cốt)	Người/ Ngày	1	2	3	150,000	900,000
	Tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu	Người/ Ngày	1	35	2	150,000	10,500,000
	Chi tiền ngủ						0
	Tiền ngủ cho cán bộ tuyến tỉnh	Người/ Ngày	1	2	3	200,000	1,200,000
	Tiền ngủ cho cán bộ tuyến huyện	Người/ Ngày	1	2	2	200,000	800,000
	Chi phí khác						0
	Báo cáo viên (1.000.000đ/1 ngày)	Người/ Ngày	1	1	2	1,000,000	2,000,000
	VPP	Người/ Ngày	1	38	1	50,000	1,900,000
	Tài liệu	Người/ Ngày	1	38	1	50,000	1,900,000
	Giải khát	Người/ Ngày	1	38	2	50,000	3,800,000
	Chi phí thuê hội trường (bao gồm các thiết bị trình chiếu, trang trí, âm thanh, phục vụ, quét dọn.....)	Hội trường	1	1	1	1,200,000	1,200,000
	Tổng 1 lớp tập huấn						25,700,000
	Tổng 3 lớp tập huấn						77,100,000
	Thanh toán đi lại (thuê xe cho cán bộ tuyến tỉnh (Quan Sơn: 3 ngày * 2.800.000/1 ngày; Mường Lát: 3 ngày * 3.000.000 đ/1 ngày; Thường Xuân: 3 ngày*2.000.000 đ/1 ngày)	Chuyến	1	1	1	23,400,000	23,400,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ huyện (Thượng Xuân lên Bát Mọt 2 chiều 160km * 19lit/100km = 30 lit; Quan Sơn lên Na Mèo 2 chiều 200 km* 19lit/100km =38 lit;); Mừng Lát xuống xã Tén Tàn (50 km 2 chiều *19lit/100km =10 lit)	lit	78	1	1	19,000	1,482,000
	Tổng tiền đi lại						24,882,000
9.1.2	Hỗ trợ tổ chức 03 chuyến tư vấn xét nghiệm HIV lưu động tại các thôn, bản của xã Na Mèo huyện Quan Sơn (03 đợt* 3 người/1 đợt/4 ngày do TTYT huyện thực hiện). Trung tâm PC HIV/AIDS điều phối sinh phẩm cấp cho TTYT huyện triển khai hoạt động này theo thực tế.						14,785,000
	Tiền ăn cho cán bộ huyện	Chuyến/ người/ngày	3	3	4	150,000	5,400,000
	Tiền ăn cho nhóm nông cốt làm công tác tổ chức	Chuyến/ người/ngày	3	1	4	150,000	1,800,000
	Tiền ngủ cho cán bộ huyện	Chuyến/ người/ngày	3	3	3	200,000	5,400,000
	Tiền đi lại (thanh toán xăng theo km thực tế: Quan Sơn lên Na Mèo 200 km 2 chiều * 3 lần*19 lit/100km = 115 lit)	Chuyến/Lit	115	1	1	19,000	2,185,000
9.1.3	Đảm bảo tính sẵn có của tài liệu truyền thông PC HIV/AIDS						97,500,000
	In tờ rơi Tiếng Việt	Tờ	39000	1	1	2,500	97,500,000
9.1.4	Cung cấp BKT, BCS hỗ trợ thay đổi hành vi cho người có hành vi nguy cơ cao (Hoạt động này thực hiện thông qua Nhóm nông cốt tiếp cận trực tiếp và qua các thùng đựng BKT, BCS cố định tại các xã triển khai Mô hình..)						
9.1.5	Tăng cường các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi về phòng chống HIV/AIDS cho người dân khu vực biên giới						
a,	Phát thanh qua hệ thống loa của xã/thôn bản (1 tuần/lần)						2,565,000
	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Tén Tàn (4 lần/tháng * 8 tháng =32 lần)	Lần/xã	32	1	1	15,000	480,000
	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Na Mèo (4 lần/tháng * 8 tháng =32 lần)	Lần/xã	32	1	1	15,000	480,000
	Bồi dưỡng phát thanh viên xã Bát Mọt (4 lần/tháng * 8 tháng =32 lần)	Lần/xã	32	1	1	15,000	480,000
	Tiền xây dựng bài tuyên truyền (75.000đ/1 trang * 5 trang * 3 xã)	Trang	5	3	1	75,000	1,125,000
b,	Đặt Pano truyền thông tại xã (đã xây dựng và đặt tại 3 xã)						

Mã HD	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
c,	Dán áp phích tại các khu vực công cộng (đã thực hiện ở 3 xã)						
d,	Tổ chức truyền thông nhóm trực tiếp cho các nhóm: nguy cơ cao NCMT, nhà hàng; người di biến động, lái xe đường dài; thanh niên...và cung cấp BKT, BCS, tờ rơi (2 lần/1 tháng/6 tháng * 3 xã do cán bộ huyện và nhóm nông cốt thực hiện). Mỗi tháng 1 chủ đề truyền thông và mỗi lần truyền thông cho một nhóm nguy cơ.						120,384,000
	Chi cho Ban tổ chức (Nhóm nông cốt)	Lần/ Tháng/ người	2	6	2	150,000	3,600,000
	Chi cho người truyền thông (Báo cáo viên)	Lần/ Tháng/ người	2	6	1	200,000	2,400,000
	Chi nước uống cho người tham gia	Lần/ Người/ ngày	12	35	1	10,000	4,200,000
	Hỗ trợ công tác tổ chức: điện, nước, bàn ghế, loa đài, make, quét dọn, trông xe (1.200.000 đ/1 thôn)	Lần/Tháng/ ngày	2	6	1	1,000,000	12,000,000
	Tổng 1 huyện						22,200,000
	Tổng 3 huyện						66,600,000
	Chi phí ăn cho cán bộ tuyến Huyện (2 lần /1 Tháng/6 Tháng/1 xã =12 lần, 2 người/1 lần * 2 ngày/1 lần)	Lần/ người/ ngày	12	2	2	150,000	7,200,000
	Chi phí ngủ cho cán bộ tuyến Huyện (2 lần /1 Tháng/6 Tháng/1 xã =12 lần, 2 người/1 lần * 1 đêm/1 lần)	Lần/ Người/ Đêm	12	2	1	200,000	4,800,000
	Tổng 1 huyện						12,000,000
	Tổng 3 huyện						36,000,000
	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Quan Sơn lên xã Na Mèo (200 km 2 chiều * 19lit/100km = 38 lit/1 lần * 12 lần)	Lít/lần	38	12	1	19,000	8,664,000
	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Mường Lát xuống xã Tén Tàn (50 km 2 chiều * 19lit/100km = 10 lit/1 lần * 12 lần)	Lít/lần	10	12	1	19,000	2,280,000
	Thanh toán xăng từ TTYT huyện Thường Xuân lên xã Bát Mọt (160 km 2 chiều * 19lit/100km = 30 lit/1 lần * 12 lần)	Lít/lần	30	12	1	19,000	6,840,000
	Tổng công tác phí và xăng xe						17,784,000
e,	Đặt thùng cố định BKT, BCS hỗ trợ hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV (Nhóm nông cốt bố trí đặt thùng cố định BKT, BCS dự án đã cấp tại vị trí người có hành vi nguy cơ cao để tiếp cận lấy BKT, BCS tại thôn/ bản)						

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
f,	Tổ chức nói chuyện chuyên đề (2 lần/ 2 thôn/1 xã * 3 xã * 1 ngày/1 thôn). Chọn thôn có nhiều người nhiễm HIV và có nhiều người có nguy cơ cao; Chủ đề: Tư vấn xét nghiệm và điều trị ARV; Các biện pháp can thiệp giảm hại: BKT, BCS, Methadone; Dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con....(Dự án hỗ trợ kỹ thuật 1 lần; còn lại do TTYT huyện và nhóm nông cốt thực hiện)						55,464,000
	Tiền ăn cho cán bộ tuyển tỉnh	Lần / Người/ Ngày	1	2	3	150,000	900,000
	Tiền ngủ cho cán bộ tuyển tỉnh	Lần / Người/ Ngày	1	2	3	200,000	1,200,000
	Tiền ăn cho cán bộ tuyển huyện	Lần / Người/ Ngày	2	2	2	150,000	1,200,000
	Tiền ngủ cho cán bộ tuyển huyện	Lần / Người/ Ngày	2	2	2	200,000	1,600,000
	Hỗ trợ cho Ban tổ chức (2 người/1 thôn)	Lần / Người/ Ngày	2	2	2	150,000	1,200,000
	Hỗ trợ địa điểm truyền thông (điện, nước, tít chữ....)	Lần/ thôn	2	1	1	1,000,000	2,000,000
	Chi phí giải khát cho người tham dự	Lần / Người/ Ngày	2	60	1	10,000	1,200,000
	Chi tiền cho báo cáo viên	Lần / Người/ Ngày	2	1	1	200,000	400,000
	Tổng 1 xã						9,700,000
	Tổng 3 xã						29,100,000
	Thanh toán đi lại (thuê xe đi lại cho cán bộ tuyển tỉnh, huyện (Quan Sơn: 3 ngày * 2.800.000/1 ngày; Mường Lát: 3 ngày * 3.000.000 đ/1 ngày; Thường Xuân: 3 ngày * 2.000.000 đ/1 ngày)	Ngày	1	1	1	23,400,000	23,400,000
	Thanh toán xăng đi lại Huyện Quan Sơn lên xã Na Mèo (200km 2 chiều * 19lít/100km = 38 lít)	Lít/lần	38	2	1	19,000	1,444,000
	Thanh toán xăng đi lại Huyện Mường Lát xuống xã Tén Tàn (50 km 2 chiều * 19lít/100km = 10 lít)	Lít/lần	10	2	1	19,000	380,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Thanh toán xăng đi lại Huyện/Thường Xuân lên xã Bát Mọt (160km 2 chiều * 19lít/100km = 30 lít)	Lít/lần	30	2	1	19,000	1,140,000
	Tổng tiền xăng xe thực tế						26,364,000
h,	Tổ chức mít tinh, điều hành trong ngày Thế giới phòng, chống HIV/AIDS và tháng hành động phòng, chống HIV/AIDS (3 xã tổ chức 3 cuộc mít tinh. Riêng Quan Sơn, tổ chức mít tinh ưu tiên tại khu vực gần cửa khẩu)						155,671,000
	Chi phí băng rôn, biểu ngữ, loa đài...	Huyện/ bộ	3	1	1	3,000,000	9,000,000
	Ma kết KT: (4m x 6m) hỗ trợ làm lễ đài	Huyện/ Cái	3	1	1	2,000,000	6,000,000
	Thuê Loa đài.	Huyện/ Bộ	3	1	1	2,000,000	6,000,000
	Băng Zoll KT: 15mx 0,8 m.	Huyện/ Cái	3	43	1	550,000	70,950,000
	Biểu ngữ KT: 1m2 x 0.8m	Huyện/ Cái	3	20	1	250,000	15,000,000
	Cờ đuôi nheo.	Huyện/ Cái	3	180	1	12,000	6,480,000
	Chi phí nước uống	Huyện/ người	3	400	1	10,000	12,000,000
	Chi phí cho Ban tổ chức	Huyện/ người/ ngày	3	6	2	150,000	5,400,000
	Tiền ăn cho đại biểu tuyến tỉnh	Huyện/ Người/ Ngày	3	3	3	150,000	4,050,000
	Tiền ngủ cho đại biểu tuyến tỉnh	Huyện/ Người/ Ngày	3	3	2	200,000	3,600,000
	Tiền ăn cho đại biểu đến từ huyện Quan Sơn, Thường Xuân	Huyện/ Người/ Ngày	2	5	2	150,000	3,000,000
	Tiền ngủ cho đại biểu đến từ huyện Quan Sơn, Thường Xuân	Huyện/ Người/ Ngày	2	5	2	200,000	4,000,000
	Tiền ăn cho đại biểu đến từ Ban quản lý Mô hình tuyến xã	Huyện/ Người/ Ngày	2	5	1	150,000	1,500,000
	Tiền ăn cho đại biểu đến từ huyện Mường Lát, xã Tén Tàn	Huyện/ Người/ Ngày	1	15	1	150,000	2,250,000
	Thanh toán xăng tỉnh đi giám sát mít tinh (ML: 550 km: 105 lít; QS: 520km: 99 lít; THX: 300 km: 57 lít)	Lít/ Lần	261	1	1	19,000	4,959,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Quan Sơn xuống Na Mèo dự mít tinh (200 km 2 chiều * 19lit/100km = 38 lit)	Lít	38	1	1	19,000	722,000
	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Thường Xuân xuống Bát Mọt dự mít tinh (160 km 2 chiều * 19lit/100km = 30 lit)	Lít	30	1	1	19,000	570,000
	Thanh toán xăng đi lại cho cán bộ TTYT Huyện Mường Lát xuống xã Tén Tàn dự mít tinh (50 km 2 chiều * 19lit/100km = 10 lit)	Lít	10	1	1	19,000	190,000
	Chi khác						
9.2	MÔ HÌNH 2: MÔ HÌNH TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS QUA TRUNG TÂM KIỂM DỊCH Y TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ NA MÈO HUYỆN QUAN SƠN						66,748,000
9.2.1	Thiết lập hệ thống bền vững thực hiện mô hình:						
	Thành lập BQL Mô hình, nhóm nông cốt (đã thực hiện năm 2015)						
	Cung cấp 01 ti vi có ổ cắm USB để chiếu video tuyên truyền về PC HIV/AIDS (Dự án đã cấp Tivi, USB video clip năm 2015 để đội kiểm dịch cửa khẩu chiếu tuyên truyền qua Ti vi hàng ngày)						
9.2.2	Tăng cường sự đồng thuận, ủng hộ tham gia thực hiện Mô hình						
	Truyền thông, quảng bá về việc thực hiện Mô hình						15,262,000
	Chi cho Ban tổ chức	Lần/ Người/ ngày	2	2	2	150,000	1,200,000
	Chi cho người truyền thông	Lần	2	1	1	200,000	400,000
	Chi nước uống cho người tham gia	Lần/ Người	2	80	1	10,000	1,600,000
	Chi tiền hỗ trợ maket, quét dọn, tit chữ, trông xe.....	Lần	2	1	1	1,000,000	2,000,000
	Chi tiền ăn cho nhóm nông cốt, cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Lần/ Người/ Ngày	2	3	3	150,000	2,700,000
	Chi tiền ngủ cho nhóm nông cốt, cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Lần/ Người/ Ngày	2	3	3	200,000	3,600,000
	Thanh toán xăng đi lại cho BQL-TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật theo thực tế (520 km*19lit/100km = 99 lít/1 lần đi về)	lít/lần	99	2	1	19,000	3,762,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
9.2.3	Đảm bảo tính sẵn có của tài liệu truyền thông PC HIV/AIDS (Sử dụng tài liệu tờ rơi, áp phích.. Dự án đã cung cấp để truyền thông..)						
9.2.4	Nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông PC HIV/AIDS cho những người tham gia thực hiện Mô hình (tập huấn cùng Nhóm nông cốt ở xã Na Mèo Mô hình 1)						
9.2.5	Cung cấp BKT, BCS hỗ trợ thay đổi hành vi cho người có hành vi nguy cơ cao (Hoạt động này thực hiện thông qua Nhóm nông cốt tiếp cận trực tiếp và qua các thùng đựng BKT, BCS cố định dự án đã cấp tại các điểm triển khai Mô hình..)						
9.2.6	Tăng cường các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi về phòng chống HIV/AIDS cho người dân, người có hành vi nguy cơ cao tại khu vực cửa khẩu						
a,	Xây dựng 01 pano Lào-Việt tuyên truyền PC HIV/AIDS đặt tại khu vực cửa khẩu (Dự án đã thực hiện và phối hợp với UBND huyện để lắp đặt)						
b,	Dán áp phích tại các khu vực công cộng (đã thực hiện năm 2015)						
c,	Chiếu clip quảng bá về phòng, chống HIV/AIDS tại khu vực xuất nhập cảnh dành cho người qua lại cửa khẩu						3,600,000
	Hỗ trợ cán bộ phát video clip về PC HIV/AIDS ở cửa khẩu (1 lần/1 ngày/30 ngày/8 tháng = 240 lần)	Lần	240	1	1	15,000	3,600,000
d,	Phát tài liệu truyền thông cho người qua lại Biên giới (Sử dụng tài liệu tờ rơi.. Dự án cấp để truyền thông)						
e,	Đặt thùng cố định BKT, BCS hỗ trợ hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV (Nhóm nông cốt bố trí đặt tại vị trí người có hành vi nguy cơ cao để tiếp cận lấy BKT, BCS tại khu vực cửa khẩu)						
f,	Tổ chức các hoạt động truyền thông trực tiếp (nhóm người di biến động, làm ăn buôn bán, nhân viên nhà hàng.....(2 lần/1 tháng * 6 tháng: BQL- TTYTDP tỉnh hỗ trợ kỹ thuật 6 lần, còn lại do nhóm nông cốt thực hiện)						47,886,000
	Chi cho Ban tổ chức	Lần/ Người/ ngày	12	2	2	150,000	7,200,000
	Chi cho người truyền thông	Lần	12	1	1	200,000	2,400,000
	Chi nước uống cho người tham gia	Người/ lần	40	12	1	10,000	4,800,000
	Chi tiền hỗ trợ maket, quét dọn, tít chữ, trông xe.....	Lần	12	1	1	1,000,000	12,000,000
	Chi tiền ăn cho nhóm nông cốt, cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Người/lần/ ngày	2	6	3	150,000	5,400,000
	Chi tiền ngủ cho nhóm nông cốt, cán bộ BQL từ TTYTDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật	Người/lần/ ngày	2	6	2	200,000	4,800,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Thanh toán xăng đi lại cho BQL-TTV-TDP tỉnh lên giám sát và hỗ trợ kỹ thuật theo thực tế (520 km * 19 lít/100km = 99 lít/1 lần đi về)	lít/lần	99	6	1	19,000	11,286,000
9.3	MÔ HÌNH 3: THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ BỆNH NHÂN METHADONE (Thực hiện thí điểm tại 5 cơ sở điều trị Methadone: TT PC HIV/AIDS và 4 TTYT huyện: Thọ Xuân, Quan Hóa, Sầm Sơn, Hà Trung; Định mức hỗ trợ cho Ban chủ nhiệm câu lạc bộ như nhân viên tiếp cận cộng đồng - Theo các thông tư của Bộ Y tế: Thông tư 163/2012/TTLT-BTC-BYT ...)						150,200,000
9.3.1	Thành lập Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ						
9.3.2	Tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng truyền thông về PC HIV/AIDS và điều trị Methadone cho Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ (Thời gian: 3 ngày tại Thành phố Thanh Hóa cho 25 người chính thức và 10 người dự bị/5 huyện)						70,450,000
	Tiền ăn cho ban tổ chức, giảng viên	Người/ Ngày	1	4	4	150,000	2,400,000
	Tiền ăn cho học viên	người/ngày	1	35	3	150,000	15,750,000
	Tiền ngủ cho học viên trên 30 km (3 huyện *7 người)	người/đêm	1	21	3	250,000	15,750,000
	Bồi dưỡng báo cáo viên	người/buổi	1	2	3	500,000	3,000,000
	Tiền giải khát	người/ngày	1	39	3	50,000	5,850,000
	Pho to tài liệu	Bộ	1	39	3	50,000	5,850,000
	Văn phòng phẩm	Bộ	1	39	3	50,000	5,850,000
	Thuê hội trường	Hội trường	1	1	3	4,000,000	12,000,000
	Maket tập huấn	Maket	1	1	1	1,000,000	1,000,000
	Chi phí đi lại cho học viên theo vé xe công cộng						3,000,000
9.3.3	Tổ chức sinh hoạt của Câu lạc bộ						79,750,000
	Chi trả phụ cấp Tháng cho Ban chủ nhiệm CLB (5 người: 5 tháng)	Tháng/ Người/ Huyện	5	5	5	500,000	62,500,000
	Chi trả cho người tổ chức truyền thông cho nhóm bệnh nhân MMT	Tháng/ Người/ CLB	5	5	1	200,000	5,000,000
	Chi tiền nước uống cho BN Methadone tham gia (1 lần/1 tháng/5 tháng)	Tháng/ Người/ CLB	5	40	5	10,000	10,000,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Chi tiền phô tô tài liệu cho các buổi truyền thông, sinh hoạt	Tháng/ Người/ CLB	5	45	5	2,000	2,250,000
IV	THEO DÕI ĐÁNH GIÁ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN MÔ HÌNH						328,901,000
1	Theo dõi, giám sát thực hiện theo tiến trình (3 lần giám sát/1 xã)						100,902,000
	Công tác phí cán bộ tuyến tỉnh (3 lần GS: 4 người/1 lần *4 ngày)	Lần/ Người/ ngày	3	4	4	150,000	7,200,000
	Tiền ngủ cán bộ tuyến tỉnh	Lần/ Người/ đêm	3	4	4	200,000	9,600,000
	Tổng tuyến tỉnh GS 1 đơn vị						16,800,000
	Tổng tuyến tỉnh GS: QS, ML, THX, cửa khẩu NaMèo						50,400,000
	Công tác phí huyện đi xuống xã (QS, THX, TTYTDP)	Lần/ Người/ ngày	3	3	3	150,000	4,050,000
	Tiền ngủ huyện đi xuống xã (QS, THX, TTYTDP)	Lần/ Người/ đêm	3	3	2	200,000	3,600,000
	Tổng huyện GS 1 đơn vị						7,650,000
	Tổng 3 huyện GS 3 xã						22,950,000
	Công tác phí huyện Mường Lát giám sát xã (không ngủ lại)	Lần/ Người/ ngày	3	3	2	150,000	2,700,000
	Tổng huyện GS: QS, ML, THX, cửa khẩu Na Mèo						25,650,000
	Thanh toán xăng tuyến tỉnh đi giám sát (ML: 550 km: 105 lít; QS: 520km: 99 lít; THX: 300 km: 57 lít)	Lít/ Lần	261	3	1	19,000	14,877,000
	Thanh toán xăng huyện QS, THX đi giám sát hỗ trợ xã (QS: 200 km: 38 lít; THX: 150 km: 28 lít)	Lít/lần	66	3	1	19,000	3,762,000
	Thanh toán xăng đi lại cho huyện Mường Lát xuống xã Tén Tàn (50 km 2 chiều * 19lit/100km = 10 lit)	Lít/lần	10	3	1	19,000	570,000
	Thanh toán xăng xe theo thực tế đi lại cho cán bộ TTYTDP tỉnh - BQL Mô hình 2 giám sát hỗ trợ cửa khẩu Na Mèo	Lít/lần	99	3	1	19,000	5,643,000
	Tổng xăng xe						24,852,000
3	Đánh giá đầu ra (mỗi xã 200 mẫu/3 xã)						111,020,000
	Xử lý phiếu, tổng hợp viết báo cáo, nghiệm thu, hoàn thiện điều tra	Bộ	1	1	1	10,000,000	10,000,000
	Phô tô bộ phiếu điều tra	Phiếu/xã	660	1	1	4,000	2,640,000
	Văn phòng phẩm điều tra (Túi tài liệu + bút+ cặp ba giấy)		1	1	1	1	1,000,000

Mã HĐ	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Số lần/ lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Kinh phí (VNĐ)
	Tiền công tác phí cho cán bộ BQLĐA tỉnh, TTYT huyện đi điều tra (5 người/1 xã*3 xã* 6 ngày/1 xã)	Người/xã/ ngày	5	3	6	150,000	13,500,000
	Tiền ngủ lại cho cán bộ BQLĐA tỉnh, TTYT huyện đi điều tra (5 người/1 xã*3 xã* 5 đêm/1 xã)	Người/xã/ đêm	5	3	5	200,000	15,000,000
	Thanh toán tiền đi lại cho cán bộ đi điều tra (thuê xe từ Thành phố đi Na Mèo Quan Sơn (6 ngày *2.800.000 đ/1 ngày)	Ngày	6	1	1	2,800,000	16,800,000
	Thanh toán tiền đi lại cho cán bộ đi điều tra (thuê xe từ Thành phố đi Tén Tàn Mường Lát (6 ngày *3.000.000 đ/1 ngày)	Ngày	6	1	1	3,000,000	18,000,000
	Thanh toán tiền đi lại cho cán bộ đi điều tra (thuê xe từ Thành phố đi Bát Mọt Thường Xuân (6 ngày *2.000.000 đ/1 ngày)	Ngày	6	1	1	2,000,000	12,000,000
	Phí trả cho người cung cấp thông tin	Người	600	1	1	30,000	18,000,000
	Chi trả cho người dẫn đường kiêm phiên dịch	Người/xã/ ngày	5	3	4	68,000	4,080,000
4	Tổng kết mô hình						116,979,000
	Chi tiền ăn						
	Ban tổ chức	Người/ Ngày	1	6	2	150,000	1,800,000
	Đại biểu tuyến tỉnh	Người/ Ngày	1	15	1	150,000	2,250,000
	Đại biểu của TTYTD tỉnh và BQLMH2	Người/ Ngày	1	6	1	150,000	900,000
	Đại biểu 5 CLB Methadone	CLB/ Người/ Ngày	5	3	1	150,000	2,250,000
	Đại biểu tuyến huyện (1 ngày đi trước và 1 ngày về)	Huyện/người/ ngày	3	6	3	150,000	8,100,000
	Đại biểu tuyến xã (1 ngày đi trước xuống huyện và 2 ngày đi về)	Huyện/người/ ngày	3	10	4	150,000	18,000,000
	Đại biểu tuyến xã (cửa khẩu Na Mèo)	Người/ ngày	1	1	4	150,000	600,000
	Chi tiền ngủ						0
	Tiền ngủ cho 3 CLB MMT >30 km	CLB/ Người/ Ngày	3	3	1	250,000	2,250,000
	Tiền ngủ đại biểu tuyến huyện (2 đêm ngủ)	Huyện/ Người/ ngày	3	6	2	250,000	9,000,000

[illegible]